

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 172/2017/DS-ST

Ngày: 25/9/ 2017

*“Về việc tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đức.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Hùng;
2. Ông Nguyễn Văn Chào.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Văn Hòa - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 25/9/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 39/2017/TLST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 214/2017/QĐST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 165/2017/QĐST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1.1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1941, nơi cư trú: đường M, phường N, quận P, TP.Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có bà Nguyễn Thị Mỹ Th1, sinh năm 1967, nơi cư trú: đường M, phường N, quận P, TP.Cần Thơ.

1.2. Bị đơn:

1.2.1. Ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1977, nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

1.2.2. Bà Thái Thị Cẩm Th2, sinh năm 1977, nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

Bà Th1 có mặt tại phiên tòa; ông T2, bà Th2 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng bà T1, đại diện theo ủy quyền của bà T1 trình bày:

Trước đây, bà T1 có cho vợ chồng ông T2, bà Th2 vay tổng cộng 190.000.000đ và 12 chỉ vàng 24kr, cụ thể vào ngày 15/12/2007 bà cho ông T2, bà Th2 vay 12 chỉ vàng 24kr và 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Ngày 10/5/2008 ông T2, bà Th2 vay thêm 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Ngày 20/6/2008, là 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Ngày 01/10/2008, tiếp tục vay 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Ngoài ra, vợ chồng ông T2, bà Th2 còn vay hai lần mỗi lần 10.000.000đ, không nhớ rõ thời gian.

Hiện nay mặc dù ông T2, bà Th2 đã ly hôn nhưng số tiền nợ này ông T2, bà Th2 vay trong thời kỳ hôn nhân, khi vay bà Th2 có viết tay vào sổ nhưng các bên không có ký, không có thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ.

Nay bà yêu cầu Tòa án buộc ông T2, bà Th2 cùng liên đới trả cho bà 190.000.000đ và 12 chỉ vàng 24kr cùng lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 24/10/2014 (ngày bà có yêu cầu độc lập khi vợ chồng ông T2, bà Th2 ly hôn).

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bà T1 cung cấp các tài liệu, chứng cứ: Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 79/2015/QĐST-HNGĐ ngày 09/4/2015; Thông báo về việc thực hiện thủ tục nộp đơn yêu cầu độc lập ngày 17/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú; Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số TU/2014/0001258, ngày 24/10/2014; Biên bản ghi lời khai của bà Th2 ngày 09/10/2014;

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 09/10/2014: Bà Th2 thừa nhận còn nợ của bà T1 là 190.000.000đ và 12 chỉ vàng 24kr.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ghi lời khai của bà Th2 ngày 26/7/2017, tại biên bản ghi lời khai bà Th2 trình bày: Bà có nhận 190.000.000đ và 12 chỉ vàng 24kr của ông sư pháp danh là Hòa Thượng Tuệ, trước mặt bà T1, ông T2 và bà. Số tiền, vàng này là của Hòa Thượng Tuệ tặng cho bà và ông T2, cách đây khoảng 13 (mười ba) năm chứ không phải vay của bà T1 từ năm 2008. Vì vậy, bà không đồng ý trả số tiền, vàng này cho bà T1. Tuy nhiên, bà không biết rõ thông tin của Hòa Thượng Tuệ như thế nào nên không cung cấp được cho Tòa án.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do nên không tiến hành hòa giải được. Đương sự có mặt thống nhất các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và Tòa án đã gửi thông báo kết quả phiên họp cho các đương sự vắng mặt được biết nhưng không ai có ý kiến.

Do có mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự nên Tòa án có tiến hành đối chất giữa các đương sự. Tuy nhiên, ông T2, bà Th2 vẫn vắng mặt không có lý do nên không tiến hành đối chất được.

Tại phiên tòa bà T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết đã tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm;

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật;

Về nội dung vụ án: Bà T1 có cho vợ chồng ông T2, bà Th2 vay số tiền 190.000.000đ và 12 chỉ vàng 24kr, có làm biên nhận là thật. Việc bà Th2 nại rằng số tiền 190.000.000đ và 12 chỉ vàng 24kr do người khác cho là không có cơ sở. Do đó, bà T1 yêu cầu vợ chồng ông T2, bà Th2 trả số tiền 190.000.000đ và 12 chỉ vàng 24kr, không yêu cầu tính lãi là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đúng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bà T1 kiện ông T2 về việc vay tài sản là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; ông T2, bà Th2 có nơi cư trú tại xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện nên không xem xét.

[1.3] Bà Th2 nại rằng số tiền 190.000.000đ và 12 chỉ vàng 24kr là của Hòa thượng Tuệ cho nhưng không cung cấp được thông tin của người này nên không thể đưa vào tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung:

Bà T1 khởi kiện ông T2, bà Th2 yêu cầu Tòa án buộc ông T2, bà Th2 phải trả 190.000.000đ cùng 12 chỉ vàng 24kr và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 24/10/2014. Số tiền này do ông T2, bà Th2 vay nhiều lần có viết biên nhận, đến khi vợ chồng ông T2, bà Th2 ly hôn thì bà có yêu cầu độc lập ngày 24/10/2014 nhưng bà đã rút lại yêu cầu độc lập sau đó để các bên thỏa thuận nhưng các bên không thỏa thuận được. Bà Th2 có lời khai trình bày là số tiền, vàng này là của sư Hòa thượng tuệ tặng cho nhưng không cung cấp được thông tin cho Tòa án nên Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ được và bà Th2, ông T2 cũng không có chứng cứ, chứng minh cho trình bày của mình.

Các chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được Tòa án công khai theo quy định, mặc dù các đương sự vắng mặt nhưng Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng và hòa giải theo quy định nên các chứng cứ này được Tòa án xem xét giải quyết vụ án.

Bà Th2 thừa nhận có ký biên nhận để nhận số tiền vàng trên, tại biên bản ghi lời khai ngày 09/10/2014 bà còn thừa nhận còn nợ bà T1 số tiền 190.000.000đ và 12 chỉ vàng 24kr. Nay bà cho rằng số tiền này là của người khác cho nhưng không có chứng cứ chứng minh nên Tòa án không có cơ sở xem xét lời trình bày của bà.

Xét, Về hình thức hợp đồng thì hợp đồng giữa bà T1 và ông T2, bà Th2 là hợp đồng dân sự về việc vay tài sản. Hợp đồng vay tài sản không bắt buộc cụ thể về hình thức hợp đồng. Vì vậy, biên nhận nợ và lời khai trình bày việc còn nợ của bà T1 là hợp pháp.

Xét, về nội dung hợp đồng: Các bên có thỏa thuận ông T2, bà Th2 vay của bà T1 số tiền 190.000.000đ và 12 chỉ vàng 24kr nhưng hợp đồng không xác định ngày trả cụ thể và không có lãi suất. Do đó, đây là hợp đồng không có kỳ hạn và không có lãi. Tuy nhiên, bà T1 có yêu cầu độc lập ngày 24/10/2014 thì xem như bà T1 có thông báo cho bà Th2, ông T2 biết việc đòi nợ của mình và được bà Th2 thừa nhận nợ chung.

Về hình thức, nội dung hợp đồng không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đây là giao dịch hợp pháp. Bà Th2 cho rằng đây là số tiền, vàng của người khác tặng cho nhưng không có chứng cứ, chứng minh nên Tòa án không chấp nhận trình bày của bà Th2. Số tiền, vàng này bà Th2, ông T2 vay trong thời kỳ hôn nhân nên xét thấy đây là nợ chung của ông T2, bà Th2. Do đó, phần trình bày và yêu cầu của bà T1 là có cơ sở nên xem xét chấp nhận.

[4] Xét về yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn, thấy rằng: Tại phiên Tòa nguyên đơn đã tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ trên nên không xem xét.

Từ những cơ sở trên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông T2 và bà Th2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà T1 số tiền vay là 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng) và 12 chỉ vàng 24kara.

Về án phí sơ thẩm:

Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm;

Ông T2, bà Th2 phải chịu án phí sơ thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 26, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng 466, 469 Bộ luật dân sự;

Áp dụng Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của T1, buộc ông T2, bà Th2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà T1 số tiền vay là 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng) và 12 chỉ vàng 24kr.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyết định chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí:

Ông T2, bà Th2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.623.000đ (Mười một triệu, sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Bà T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà T1 2.875.000đ (Hai triệu, tám trăm, bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số TU/2015/0013276 ngày 21/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú;

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bà T1 có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông T2, bà Th2 được tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện KSND huyện Châu Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS huyện Châu Phú (1);
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Trần Văn Đức